ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5564 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 57/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và hoạt động chôn lấp chất thải tại Quỹ Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 5158/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh trên cơ sở hợp nhất chức năng quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An và Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 9073/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh tại Tờ trình số 46/TTr-HĐQL ngày 16 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này và định kỳ tổng hợp kết quả báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 19/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An và Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thủ trưởng các sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT, Nguyên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh
(kèm theo Quyết định số 5564/QĐ-UBND, ngày 01 / 4/2026 của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh (sau đây gọi tắt là Quỹ) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nhưng phải bảo toàn vốn điều lệ và tự bù đắp chi phí quản lý, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Quỹ hoạt động công khai, minh bạch và bình đẳng theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán về các hoạt động tài chính của Quỹ bởi cơ quan quản lý nhà nước về tài chính và Kiểm toán Nhà nước.

Điều 3. Chế độ trách nhiệm

Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ và kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc quản lý an toàn vốn và tài sản của Quỹ, đảm bảo việc sử dụng vốn đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, và chấp hành các chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán.

Chương II
QUY ĐỊNH NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN

Mục 1
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 4. Nguồn vốn hoạt động

Thực hiện theo Điều 5 của Quyết định số 9073/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

Điều 5. Sử dụng vốn

1. Quỹ được sử dụng vốn để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế theo quy định với hình thức hỗ trợ tài chính, bao gồm:

a) Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi.

b) Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

c) Tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường của tỉnh.

2. Mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ.

3. Sử dụng vốn nhàn rỗi để gửi tại các ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo phân loại của Ngân hàng nhà nước Việt Nam nhằm mục đích bảo toàn và phát triển vốn cho Quỹ nhưng phải đảm bảo an toàn.

Điều 6. Bảo đảm an toàn vốn

1. Quỹ có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động, gồm:

a) Quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả.

b) Mua bảo hiểm tài sản và các bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

c) Trích lập quỹ dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay theo quy định về hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ của Quỹ.

d) Thực hiện các biện pháp khác về đảm bảo an toàn vốn theo quy định của pháp luật.

2. Nghiêm cấm Quỹ:

a) Huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi, phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, vay thương mại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

b) Sử dụng nguồn vốn hoạt động để thực hiện các mục đích kinh doanh tiền tệ, đầu tư chứng khoán, kinh doanh bất động sản và các hoạt động kinh doanh không được phép khác.

Mục 2
QUẢN LÝ VỀ TÀI SẢN

Điều 7. Mua sắm tài sản cố định

1. Việc mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ thực hiện theo nguyên tắc giá trị còn lại của tổng tài sản cố định không vượt quá 5% vốn điều lệ thực có của Quỹ tại thời điểm mua sắm.

2. Quỹ phải xây dựng kế hoạch mua sắm tài sản cố định trình Hội đồng quản lý xem xét, phê duyệt. Việc mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động của Quỹ do Giám đốc Quỹ trình Hội đồng quản lý Quỹ quyết định theo kế hoạch hàng năm đã xây dựng.

3. Trình tự, thủ tục mua sắm tài sản cố định của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm tài sản cố định và quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quỹ có trách nhiệm mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ thực hiện việc khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 8. Kiểm kê, đánh giá lại, thanh lý, nhượng bán tài sản

1. Kiểm kê tài sản

Quỹ thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Đối với tài sản thừa, thiếu cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

2. Đánh giá lại tài sản

Quỹ phải đánh giá lại tài sản cố định và xử lý hạch toán đối với các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Thanh lý, nhượng bán tài sản

Quỹ được quyền thanh lý, nhượng bán tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản đã hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả để thu hồi vốn theo nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn và tuân thủ quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Mục 3
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN KÝ QUỸ TẠI QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 9. Nguyên tắc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ

1. Tiền ký quỹ phải được quản lý và sử dụng trên nguyên tắc bảo toàn vốn gốc, trả tiền lãi ký quỹ phải đúng quy định và tự cân đối bù đắp chi phí quản lý cho hoạt động nhận ký quỹ của bên nhận ký quỹ.

2. Việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ phải được thực hiện công khai, minh bạch và đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quản lý tiền ký quỹ

1. Quỹ phải mở tài khoản riêng theo dõi tiền ký quỹ.

2. Tiền ký quỹ được gửi tại các ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo xếp loại tín nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo nguyên tắc phải đảm bảo bảo toàn vốn gốc, bù đắp chi phí trả lãi cho bên ký quỹ và chi phí quản lý đối với hoạt động nhận ký quỹ.

3. Lãi suất và kỳ hạn gửi tiền tại ngân hàng thương mại do bên nhận ký quỹ thỏa thuận với ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật.

4. Lãi suất ký quỹ

4.1 Đối với tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản:

Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của Quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ.

Trường hợp Quỹ không thực hiện hoạt động cho vay thì lãi suất ký quỹ được xác định theo lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại thời điểm nhận ký quỹ.

Trường hợp Quỹ áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay cho nhiều đối tượng khác nhau thì mức lãi suất tiền ký quỹ trả cho bên ký quỹ được tính bằng mức lãi suất cho vay bình quân số học của các mức lãi suất cho vay đó.

4.2 Đối với tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất đã thoả thuận theo quy định của pháp luật.

4.3 Đối với tiền ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải: Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày ký quỹ.

Điều 11. Sử dụng tiền ký quỹ

1. Không được sử dụng tiền ký quỹ để cho vay và thực hiện các mục đích khác ngoài quy định tại Quy chế này.

2. Sử dụng tiền lãi từ gửi tiền ký quỹ:

a) Toàn bộ tiền lãi gửi ngân hàng từ gửi tiền ký quỹ được hạch toán vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ.

b) Toàn bộ tiền lãi ký quỹ phải trả cho bên ký quỹ được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ.

3. Hoàn trả tiền ký quỹ:

Việc hoàn trả tiền ký quỹ được thực hiện theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Chương III
QUẢN LÝ THU, CHI TÀI CHÍNH

Điều 12. Nguồn thu của Quỹ

Nguồn thu của Quỹ là toàn bộ các khoản thực thu trong năm, phát sinh từ hoạt động nghiệp vụ và thu từ các hoạt động khác, bao gồm:

1. Thu từ các hoạt động nghiệp vụ:

a) Thu tiền lãi từ hoạt động cho vay của Quỹ.

b) Toàn bộ tiền lãi phải thu gửi ngân hàng thương mại phát sinh từ gửi tiền ký quỹ theo quy định tại Thông tư số 57/2024/TT-BTC và pháp luật liên quan được hạch toán vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ.

c) Thu phí dịch vụ nhận ủy thác cho vay, tài trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác.

d) Thu hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ khác.

2. Thu từ hoạt động tài chính:

a) Thu lãi tiền gửi của Quỹ Bảo vệ môi trường gửi tại Kho bạc Nhà nước và các Ngân hàng thương mại.

b) Các khoản thu khác từ hoạt động tài chính

3. Các khoản thu khác:

a) Thu từ hoạt động cho thuê tài sản, nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

b) Thu bảo hiểm đền bù tổn thất tài sản.

c) Thu nợ đã xóa nay thu hồi được

d) Các khoản thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Chi hoạt động của Quỹ

Chi phí của Quỹ là các khoản thực chi cần thiết cho hoạt động của Quỹ, có hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Mức chi, đối tượng chi được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu. Các khoản chi phí phải nằm trong kế hoạch tài chính năm đã được Hội đồng quản lý phê duyệt, bao gồm:

1. Chi hoạt động nghiệp vụ:

a) Chi phí liên quan đến hoạt động ủy thác, nhận ủy thác.

b) Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay theo quy định.

c) Chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải, nhập khẩu phế liệu theo quy định.

d) Chi cho các hoạt động về thẩm định, cho vay, thu hồi nợ, tài trợ, đồng tài trợ, thanh tra, kiểm tra đối với các dự án đầu tư, chương trình có sử dụng vốn của Quỹ.

đ) Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ.

2. Chi hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản chi liên quan đến hoạt động gửi tiền tại các ngân hàng thương mại và các chi phí khác.

3. Chi phụ cấp cho Hội đồng quản lý, ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí quản lý:

a) Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật; thuê tài sản cố định; chi mua bảo hiểm tài sản; chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản; chi thuê, mua công cụ, dụng cụ lao động, tài sản, thiết bị, văn phòng phẩm phục vụ hoạt động của Quỹ; chi bù đắp tổn thất tài sản theo quy định.

b) Chi phí dịch vụ mua ngoài: Tiền điện, nước, điện thoại, bưu chính viễn thông; kiểm toán, dịch vụ pháp lý; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, các dịch vụ kỹ thuật; chi phí vận chuyển; phòng cháy chữa cháy.

c) Chi công tác phí, chi phụ cấp tàu xe cho Hội đồng quản lý, ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của Quỹ đi công tác theo chế độ của Nhà nước quy định đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

d) Chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết theo quy định của pháp luật.

đ) Các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản chi phí khác:

a) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa.

b) Chi phí để thu các khoản phạt theo quy định.

c) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý nhượng bán.

d) Các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

6. Định mức chi phí quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu đảm bảo phù hợp, hiệu quả và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đối với các khoản chi không đúng chế độ, các khoản chi vượt định mức, Quỹ phải xuất toán ra khỏi sổ sách kế toán của Quỹ, đồng thời phải làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan để trình các cấp có thẩm quyền quyết định phương án bồi hoàn.

Điều 14. Chênh lệch thu, chi

1. Chênh lệch thu chi của Quỹ là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong năm tài chính theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Quy chế này.

2. Chênh lệch thu chi trong năm là dương (+) khi doanh thu lớn hơn chi phí và ngược lại, chênh lệch thu chi trong năm là âm (-) khi doanh thu nhỏ hơn chi phí.

Điều 15. Phân phối chênh lệch thu, chi và sử dụng các quỹ

1. Chênh lệch thu, chi tài chính hàng năm của Quỹ được tính bằng tổng số thu thực tế trong năm trừ đi tổng số chi phí hợp lý, hợp lệ. Trường hợp tổng thu lớn hơn tổng số chi phí, phần chênh lệch này được phân phối theo trình tự như sau:

a) Bù đắp lỗ lũy kế của các năm trước nếu có; Bù đắp các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Quỹ sau khi trừ đi phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

b) Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển.

c) Trích tối đa không quá 03 tháng phụ cấp vào quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi.

d) Số còn lại sau khi trích lập các quỹ trên sẽ được trích tiếp vào quỹ đầu tư phát triển.

2. Mục đích sử dụng các quỹ:

a) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

b) Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi

Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

Chương IV
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mục 1
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Điều 16. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào chiến lược, định hướng và kế hoạch hoạt động hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Quỹ xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm trình Hội đồng quản lý phê duyệt.

2. Kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ bao gồm các nội dung cơ bản quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 tại Quy chế này.

3. Quy trình phê duyệt và ban hành kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ:

Quỹ xây dựng kế hoạch tài chính năm kế tiếp, trình Hội đồng quản lý phê duyệt và gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Mục 2
CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 17. Chế độ kế toán

1. Quỹ thực hiện chế độ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 18. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm) Quỹ phải lập, thuyết minh và gửi các báo cáo tài chính cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các loại báo cáo định kỳ quý, năm bao gồm:

a) Báo cáo tài chính, gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính; Báo cáo thu chi tài chính, tình hình phân phối chênh lệch thu chi và sử dụng các quỹ, Báo cáo hoạt động tài trợ, hỗ trợ theo các Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5 và Phụ lục 6 tại Quy chế này.

b) Báo cáo khác: Báo cáo tình hình cho vay theo Phụ lục 6 tại Quy chế này.

3. Kiểm toán báo cáo tài chính

a) Báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán nhà nước.

b) Trường hợp cơ quan kiểm toán nhà nước không có kế hoạch kiểm toán Quỹ, thì báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo trên.

5. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo quý được gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

6. Quỹ có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Phê duyệt, kiểm tra, công khai báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ phải được phê duyệt bởi Ủy ban nhân dân tỉnh. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ gửi cho Sở Tài chính để theo dõi.

2. Ban Kiểm soát của Quỹ tổ chức kiểm tra, kiểm soát theo kế hoạch việc chấp hành chế độ tài chính kế toán tại Quỹ và báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm soát cho Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Trong trường hợp cần thiết, Quỹ chịu sự kiểm tra tài chính của Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

a) Kiểm tra báo cáo tài chính định kỳ hoặc đột xuất.

b) Kiểm tra chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

4. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Quỹ phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm thực hiện

1. Quỹ chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn, tài sản của Nhà nước do Quỹ quản lý.

2. Quỹ có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, đôn đốc bên ký quỹ thực hiện ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường, quản lý và sử dụng tiền ký quỹ đúng theo quy định của pháp luật và cung cấp thông tin, báo cáo đột xuất về tình hình quản lý và sử dụng tiền ký quỹ theo yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền.

3. Tuân thủ chế độ quản lý tài chính theo quy định tại Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Hàng năm, Quỹ báo cáo nhu cầu sử dụng vốn từ nguồn chi sự nghiệp môi trường để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

5. Xây dựng báo cáo quyết toán năm.

6. Chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành

7. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có những điều khoản nào trong Quy chế này trái với quy định pháp luật, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và/hoặc có những nội dung liên quan chưa được đề cập trong Quy chế này; có những thay đổi, điều chỉnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường thì thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM.....

I. Chỉ tiêu

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	**Tổng doanh thu**			
1	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ			
2	Doanh thu hoạt động tài chính			
3	Thu nhập khác			
II	**Tổng chi phí**			
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ			
2	Chi phí quản lý			
3	Chi phí khác			
III	**Chênh lệch thu chi**			
IV	**Nghĩa vụ với NSNN (nếu có)**			
V	**Chênh lệch thu chi sau khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN**			
VI	**Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ**			
1	Số dư nợ xấu			
2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ			
3	Số dư cho vay (bao gồm: trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và hợp vốn cho vay)			

II. Thuyết minh

1. Đánh giá tình hình hoạt động nghiệp vụ của năm thực hiện.
2. Đánh giá tình hình tài chính của năm thực hiện (doanh thu, chi phí, lợi nhuận).
3. Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ cho năm kế hoạch.
4. Kế hoạch tài chính của năm kế hoạch, bao gồm các nội dung:

- Các giả định được sử dụng để xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch doanh thu, chi phí, chênh lệch thu chi; lý do xây dựng kế hoạch tăng, giảm đối với từng loại doanh thu, chi phí.
- Kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản cố định (chi tiết theo Phụ lục 2).

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH MUA SẮM TSCĐ NĂM.....

I. Kế hoạch mua sắm TSCĐ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đv tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Chi tiết					
	.....					
	Tổng cộng					

II. Thuyết minh

- Về tình hình tài sản hiện có.
- Dự kiến kế hoạch mua sắm TSCĐ trong năm (nêu rõ lý do, sự cần thiết).

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

PHỤ LỤC 3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI TÀI CHÍNH NĂM.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kế hoạch năm	Số phát sinh trong năm	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	**THU NHẬP**			
	Thu nhập hoạt động nghiệp vụ			
	(Chi tiết từng khoản mục thu nhập)			
	.....			
	Thu từ hoạt động tài chính			
	.....			
	Thu nhập khác			
	.....			
II	**CHI PHÍ**			
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ			
	(Chi tiết từng khoản mục chi phí)			
	.....			
	Chi phí hoạt động tài chính			
	Chi phí cho CBCNV			
	Chi phí quản lý			
	.....			
	Chi phí khác			
	.....			
III	**CHÊNH LỆCH THU CHI (III = I - II)**			

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

PHỤ LỤC 4

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI CHÊNH LỆCH THU CHI VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Phân phối thu nhập	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
1	2	3	4	5	6	7
1	Chi hoạt động tài trợ, hỗ trợ					
2	Quỹ đầu tư phát triển					
3	Quỹ khen thưởng					
4	Quỹ phúc lợi					
	Tổng cộng					

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

PHỤ LỤC 5

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG TÀI TRỢ, HỖ TRỢ TỪ NGUỒN VỐN CỦA QUỸ NĂM.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung tài trợ	Mục tiêu	Tổng kinh phí	Tổng mức tài trợ	Giải ngân	Ghi chú
1	**Tài trợ**					
	(Chi tiết các dự án)					
	.....					
2	**Hỗ trợ lãi suất**					
	(Chi tiết các dự án)					
	.....					
	Tổng số					

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

PHỤ LỤC 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY

Quý..... năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị vay vốn (tên dự án)	Số giải ngân cho vay		Số thu nợ		Số dư			Số lãi phải thu từ đầu năm đến kỳ b/cáo	Số lãi đã thu từ đầu năm đến kỳ b/cáo
		Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ quá hạn	Nợ khó đòi, khoanh nợ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Quỹ trực tiếp cho vay									
	.....									
II	Quỹ ủy thác cho vay									
	.....									
III	Quỹ hợp vốn cho vay									
	.....									
	Tổng cộng									

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*